QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG QUANG TRUNG, THỊ XÃ BA ĐỒN, TỶ LỆ 1/500

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/500

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (PHƯỜNG QUẢNG TRỌ (Ha)	DIỆN TÍCH PHƯỜNG BA ĐỒN (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	CHIỀU CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HỆ SỐ SDĐ (LẦN)
		TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT KHU VỰC QUY HOẠCH		155,548.10	25,157.62	172,705.72	100,00			
I	DCHT	ĐẤT DÂN CƯ HIỆN TRẠNG CHỈNH TRANG		59,936,06	10,676,48	58,806,57	33,28			
1	DCHT1	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 1		4.089,50						
2	DCHT2	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 2		11.112,87						
3	DCHT3	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 3		2.325,88						
4	DCHT4	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 4		4.929,53						
5	DCHT5	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 5		10.306,74						
6	DCHT6	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 6		730,04						
7	DCHT7	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 7		4.904,48						
8	DCHT8	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 8		2.015,22						
9	DCHT9	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 9			10,632,48					
10	DCHT10	DÂN CƯ HIỆN TRẠNG 10			2.244,01					
II		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	159	34,043,26		26.583,78	19,27			
1		ĐẤT Ở MỚI DẠNG NHÀ LIỀN KỀ	159	28.583,78		26.183,78	15,95			
1.1	OLK1	Ở LIỀN KỀ 1	29	4.028,50				80%	5	4,00
1.2	OLK2	Ở LIỀN KỀ 2	35	5.150,05				80%	5	4,00
1.3	OLK3	Ở LIỀN KỀ 3	35	4.792,00				80%	5	4,00
1.4	OLK4	Ở LIỀN KỀ 4	32	4.826,00				80%	5	4,00
1.5	OLK5	Ở LIỀN KỀ 5	20	2.821,91				80%	5	4,00
1.6	OLK6	Ở LIỀN KỀ 6	20	3.282,00				80%	5	4,00
1.7	OLK7	Ở LIỀN KỀ 7	7	1.204,64				80%	5	4,00
1.8	OLK8	Ở LIỀN KỀ 8	7	1.338,68				75%	5	3,75
2		ĐẤT Ở MỚI DẠNG NHÀ BIỆT THự	18	5.859,58		5.859,58	3,32			
2.1	OBT1	Ở BIỆT THỰ 1	6	2.065,60				60%	5	3,00
2.2	OBT2	Ở BIỆT THỰ 2	12	3.793,98				60%	5	3,00
III	CC	ĐẤT CÔNG CỘNG		1.657,29		1.657,29	0,92	40%	4	1,60
IV	GD	ĐẤT TRƯỜNG HỌC		5.693,15		5.693,15	2,94	40%	4	1,60
V	TMDV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		2.844,05		2.844,05	1,65	60%	12	7,20
VI	DVC	ĐẤT TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG		1.321,60		1.321,60	0,80	40%	2	0,80
1	TIN1	NHÀ THỜ		1.083,52				40%	2	0,80
2	TIN2	ĐƯỜNG LÁNG		238,17				40%	2	0,80
VII	CXCQ	ĐẤT CÂY XANH CÁNH QUAN		2.250,24		2.250,24	1,26	5%	1	0,05
1	CXCQ1	ĐẤT CÂY XANH CÁNH QUAN 1		908,05						
2	CXCQ2	ĐẤT CÂY XANH CÁNH QUAN 2		784,57						
3	CXCQ3	ĐẤT CÂY XANH CÁNH QUAN 3		557,62						
VIII	CXMN	ĐẤT CÂY XANH THOÁT NƯỚC		14.647,69	1.288,78	15.936,47	8,92			
1	CXMN1	ĐẤT CÂY XANH THOÁT NƯỚC 1		1.265,30						
2	CXMN2	ĐẤT CÂY XANH THOÁT NƯỚC 2		3.827,79	1.288,78	4.999,56				
3	CXMN3	ĐẤT CÂY XANH THOÁT NƯỚC 3		4.300,68						
4	CXMN4	ĐẤT CÂY XANH THOÁT NƯỚC 4		5.344,91						
IX	HTKT	ĐẤT CÂY XANH, HÀNH LANG HẠ TẦNG KỸ THUẬT		3.893,68		3.893,68	2,18			
1	HTKT1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 1		407,99						
2	HTKT2	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 2		595,37						
3	HTKT3	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 3		598,90						
4	HTKT4	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 4		534,39						
5	HTKT5	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 5		387,13						
6	HTKT6	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 6		334,08						
7	HTKT7	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 7		139,11						
8	HTKT8	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 8		275,49						
9	HTKT9	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 9		432,50						
10	HTKT10	HẠ TẦNG KỸ THUẬT 10		192,39						
X		ĐẤT GIAO THÔNG		49.503,75	4.992,35	55.346,10	29,05			

BẢNG CHI TIẾT DIỆN TÍCH ĐẤT Ở MỚI

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK1 (29 LÔ)	1	157,50	75,0
	2-11	1.575,00	75,0
	12	157,50	75,0
	13-14	180,00	75,0
	15	157,50	75,0
	16-28	144,00	80,0
	29	159,40	75,0
CỘNG		4.526,90	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK2 (33 LÔ)	1	245,00	80,0
	2-14	144,00	80,0
	15	157,50	75,0
	16-17	180,00	75,0
	18	157,50	75,0
	19-32	144,00	80,0
	33	245,00	80,0
CỘNG		5.930,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK3 (31 LÔ)	1	157,50	75,0
	2-3	180,00	75,0
	4	157,50	75,0
	5-17	144,00	80,0
	18	157,50	75,0
	19-20	180,00	75,0
	21	157,50	75,0
	21-31	144,00	80,0
CỘNG		4.792,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK4 (32 LÔ)	1	157,50	75,0
	2-3	180,00	75,0
	4	157,50	75,0
	5-16	144,00	80,0
	17	157,50	75,0
	18-19	180,00	75,0
	20	157,50	75,0
	21-32	144,00	80,0
CỘNG		4.320,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK5 (20 LÔ)	1	141,34	80,0
	2	139,32	80,0
	3-6	141,34	80,0
	7	225,00	80,0
	8	141,34	80,0
	9-20	139,30	80,0
CỘNG		2.829,98	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK6 (22 LÔ)	1	157,50	75,0
	2	144,00	80,0
	3-12	157,50	75,0
	13-21	144,00	80,0
	22	157,50	75,0
CỘNG		3.292,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK7 (7 LÔ)	1	144,00	80,0
	2-4	144,00	80,0
	5	239,34	65,0
	6-7	192,00	70,0
CỘNG		1.294,04	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OLK8 (7 LÔ)	1	157,50	75,0
	2-3	170,00	75,0
	4	165,20	75,0
	5	265,00	65,0
CỘNG		1.338,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OBT1 (6 LÔ)	1	352,00	60,0
	2-5	350,00	60,0
	6	350,00	60,0
CỘNG		2.065,00	

TT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MĐXD (%)
OBT2 (12 LÔ)	1	352,00	60,0
	2-6	350,00	60,0
	7	319,74	60,0
	8-11	350,00	60,0
	12	422,24	60,0
CỘNG		3.793,98	

CHÚ THÍCH BẢN VẼ:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH:

RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG:

ĐẤT Ở CŨ

ĐẤT Ở LIỀN KỀ

ĐẤT Ở BIỆT THỰ

ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH

ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

ĐẤT TRƯỜNG HỌC

ĐẤT CÂY XANH

CÂY XANH CÁCH LY

MẶT NƯỚC

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (PHẦN TRÊN ĐẤT)

TIM ĐƯỜNG

CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

A: KÝ HIỆU KHU ĐẤT

B: DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (M2)

C: DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG (M2)

D: TẦNG CAO (TẦNG)

E: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (TỐI ĐA %)

F: SỐ LỖ ĐỖ Ô LIỀN KỀ

A: KÝ HIỆU KHU ĐẤT

B: DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (M2)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH TỈNH QUẢNG BÌNH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT

UBND THỊ XÃ BA ĐỒN

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH

QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG QUANG TRUNG THỊ XÃ BA ĐỒN, TỶ LỆ 1/500

TÊN BẢN VẼ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: CD-03	KHUÔN: A0	TỶ LỆ: 1/500	NĂM: 2025
THIẾT KẾ	THS. KTS. NGUYỄN THỊ HIỆU		
	KTS. NGUYỄN ANH ĐỨC		
CHỦ TRÌ	THS. KTS. NGUYỄN THỊ HIỆU		
CHỦ NHIỆM	THS. KTS. PHẠM XUÂN THẢO		
G.Đ. KỸ THUẬT	THS. KTS. KS. CHÂU NGỌC HOÀNG		

VIỆN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN THẢO

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

ĐỊA CHỈ: 24 HOÀNG VĂN THÁI, P. ĐỒNG PHÚ, TP. ĐỒNG HỚI, T. QUẢNG BÌNH

ĐIỆN THOẠI: 0232.3822.772 - FAX: 0232.3822.773 - EMAIL: QHXDQB@GMAIL.COM